

Số: /HD-SNN

Lai Châu, ngày tháng 6 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Luật Thú y năm 2015, Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định 26/2019/NĐ-CP, ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, ngày 14/4/2017 của Chính phủ về Quy định về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2018 Hướng dẫn về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT, ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Thông tư 71/2011/TT-BNNPTNT, ngày 25/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thú y - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh Thú y, ký hiệu QCVN 01 - 81: 2011/BNNPTNT;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

Căn cứ Quyết định UBND 530/QĐ-UBND, ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản;

Căn cứ những quy định, hướng dẫn của Luật Thủy sản, Luật Thú y, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật và các quy định khác. Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng, ban hành Hướng dẫn số 1342/HD-SNN, ngày 06/7/2020 về thực hiện các quy định của pháp luật trong sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản. Tuy nhiên, ngày 04/4/2024 Chính phủ đã ban hành nghị định số 37/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 08/3/2019 (có hiệu lực từ ngày 19/5/2024) có các điểm mới về đối tượng là các tổ chức, cá nhân tham gia một, một số hoặc toàn bộ quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; sửa đổi, bổ sung về điều kiện, các biểu mẫu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Để kịp thời hướng dẫn giúp các tổ chức, cá nhân nắm rõ và chấp hành tốt những quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật trong sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản với các nội dung cụ thể như sau:

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

- Làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả qua Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh vào các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày lễ, ngày Tết, ngày nghỉ theo quy định): Buổi sáng từ 07h30' đến 11h30' - Buổi chiều từ 13h30' đến 17h00'.

- Cơ quan cấp giấy chứng nhận: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Lai Châu.

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận bao gồm:

+ Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. (Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. (Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại);

+ Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

II. ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHƯ SAU:

- Chỉ tiêu từ mục 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.

- Chỉ tiêu từ mục 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ú đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng loài thủy sản; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cánh để không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thủy sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy

kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được đê riêng, kín và có khóa.

2. Khu cách ly thủy sản mới nhập

Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Nước thải, chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với loài thủy sản và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Các chỉ tiêu môi trường về nước sản xuất và nước thải phải đạt theo yêu cầu tại mục 2, 3 Phần V của hướng dẫn này.

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: **nguồn gốc giống thủy sản (có** ; kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

d) Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

đ) Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở

Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sự phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép

Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục 4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục 4.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Quy định nêu tại mục 5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

III. GIỐNG THỦY SẢN TRƯỚC KHI LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG PHẢI ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CÁC YÊU CẦU SAU ĐÂY:

1. Thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

2. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

- Thực hiện Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định tại: Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN, ngày 18/11/2021 quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn; Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khi tham gia một, một số hoặc toàn bộ quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản do cơ sở khác công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải phù hợp với điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận và có văn bản thỏa thuận giữa hai bên về đối tượng, số lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, thời gian thực hiện.

3. Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

IV. GIỐNG THỦY SẢN KHI VẬN CHUYỂN PHẢI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU SAU

1. Thực hiện ghi nhãn theo quy định của pháp luật

- Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống thủy sản; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất hàng hóa:

+ Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học).

+ Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng.

+ Số lượng giống thủy sản.

+ Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng.

+ Ngày xuất bán.

+ Thời hạn sử dụng (nếu có).

+ Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng.

+ Số điện thoại liên hệ.

2. Kiểm dịch giống thủy sản theo quy định của pháp luật

a) Hồ sơ đăng ký kiểm dịch

Hồ sơ đăng ký kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Giấy đăng ký kiểm dịch.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

b) Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh,

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) thực hiện kiểm dịch.

c) Buộc tiêu hủy giống động vật thủy sản đối với hành vi không thực hiện kiểm dịch động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

V. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG, KINH DOANH GIỐNG THỦY SẢN

1. Địa điểm xây dựng

- Có nguồn nước sạch đáp ứng yêu cầu của cơ sở sản xuất giống, nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện và tách biệt với các nhà máy công nghiệp, hóa chất và chế biến thực phẩm.

- Trại giống phải được xây dựng trong vùng đã được quy hoạch của địa phương và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn nước và chất lượng nước

- Nguồn nước: Gồm nước máy, nước ngầm, nước giếng, nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ mặn < 5‰.

- Chất lượng nước ngọt để sản xuất, kinh doanh giống phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu
1	Độ trong	cm	≥ 30
2	Hàm lượng NH ₃ trong điều kiện: pH = 6,5 và t° = 20°C pH=8,0 và t° = 20°C	mg/l	≤ 1,49 ≤ 0,93
3	Coliforms tổng số	MPN/100ml	≤ 20
4	Nguyên sinh động vật, ký sinh trùng gây bệnh	Cá thể	không có
5	Vi khuẩn yếm khí	Cá thể/ml	≤ 10

3. Cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình.

- Hệ thống bể cho đẻ phải được bố trí trong khu vực có mái che và tách biệt với khu ương ấp ấu trùng. Hệ thống ao nuôi vỗ thủy sản bố mẹ phải đạt QCVN về điều kiện vệ sinh thú y đối với ao nuôi trồng thủy sản thương phẩm.

- Nền nhà khu sản xuất phải được lát bằng vật liệu không thấm nước, dễ thoát nước, dễ vệ sinh và khử trùng.

- Hệ thống bể ấp trứng, ương nuôi ấu trùng và thức ăn phải được bố trí độc lập, nằm trong nhà có mái che, được bố trí ánh sáng phù hợp.

- Phải bố trí khu vệ sinh riêng cho công nhân phù hợp với quy mô và số lượng công nhân của từng cơ sở. Khu vệ sinh phải được thiết kế chống thấm lậu và ảnh hưởng tới khu vực sản xuất, kinh doanh thủy sản giống.

- Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất phải được sử dụng riêng cho từng ao, bể; phải đảm bảo bền, chắc, không độc, tiện lợi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

- Dụng cụ chứa động vật thủy sản phải được làm bằng vật liệu thích hợp, đảm bảo không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định hiện hành.

- Hệ thống cung cấp nước cho cơ sở sản xuất giống gồm: Trạm bơm đầu nguồn, bể lắng, bể xử lý nước, bể lọc nước và bể chứa nước đã lọc phải đảm bảo

cung cấp đủ nước cho cơ sở. Phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, dễ làm vệ sinh, khử trùng.

- Hệ thống đường dẫn nước thải phải được xây chìm, thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất; dễ làm vệ sinh, không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

- Bể xử lý nước thải phải có dung tích chứa được từ 20% đến 30% tổng dung tích các loại bể nuôi thủy sản bố mẹ và ương ấu trùng, được chia thành nhiều ngăn riêng biệt. Bể xử lý nước thải phải đặt cách xa khu sản xuất hoặc nguồn nước ngầm để tránh lây nhiễm.

Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép theo bảng sau và các quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị thông số
1	Mùi	-	Không khó chịu
2	BOD5 (200C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Clorua	mg/l	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
7	Coliform	MNP/100ml	5000

- Bùn thải khi cải tạo ao ương nuôi phải được thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm.

- Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất phải được thu gom, phân loại trong các thùng chứa. Các thùng chứa phải đảm bảo an toàn, đặt ở vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, sản xuất giống, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

- Kho nguyên vật liệu trong cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải kín, hạn chế tối đa sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại xâm nhập.

- Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng. Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m.

- Nếu bảo quản chung thức ăn, hóa chất và thuốc thú y thủy sản trong một kho thì phải phân ra các khu riêng biệt và có chỉ dẫn rõ ràng. Kho chứa xăng, dầu phải được đặt cách biệt với nguồn nước cấp vào các khu vực sản xuất giống để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Lực lượng lao động

- Mỗi cơ sở phải có số cán bộ có chuyên môn được đào tạo đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

5. Yêu cầu về thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hoá chất và thức ăn

- Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hoá chất sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản giống phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Thức ăn sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản và thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

6. Yêu cầu về giống bố mẹ và con giống thủy sản

- Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

- Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phải được kiểm tra sức khỏe trước khi sinh sản, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật.

- Thực hiện thông báo bằng văn bản cho Chi cục Chăn nuôi & Thú y về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ để quản lý, giám sát thời hạn sử dụng.

- Con giống của cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống trước khi lưu thông phải được kiểm dịch và có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.

VI. THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG BỆNH

1. Nguyên tắc phòng, chống và báo cáo dịch bệnh động vật thủy sản

Phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản.

Thông tin, dữ liệu dịch bệnh động vật thủy sản phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, chính xác và đầy đủ theo các nội dung: Sự biến động môi trường, dấu hiệu của bệnh, số lượng, loài, lứa tuổi, ngày phát hiện thủy sản mắc bệnh, diện tích, thể tích mắc bệnh, hình thức nuôi. Các thông tin này được báo ngay cho cán bộ thú y hoặc cán bộ phụ trách nông nghiệp cấp xã, phường, thị trấn, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, thành phố hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Phòng, chống dịch bệnh cho động vật thủy sản

Địa điểm nuôi trồng thủy sản phải theo quy hoạch của địa phương hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Thiết kế cơ sở đảm bảo các hoạt động vệ sinh, khử trùng, khoanh vùng và xử lý dịch bệnh xảy ra thuận lợi, hiệu quả.

Mỗi cơ sở phải có quy trình tiêu độc, khử trùng ao, bể nuôi, dụng cụ, thiết bị và phương tiện vận chuyển dùng trong quá trình sản xuất định kỳ, trước và sau khi sản xuất; quy trình vệ sinh, khử trùng cho công nhân trước và sau khi vào khu vực sản xuất và quy định biện pháp xử lý khi thủy sản mắc bệnh.

Nguồn nước phải được xử lý mầm bệnh, kiểm soát các yếu tố môi trường, đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh Thú y trước khi đưa vào sản xuất; nước thải, chất thải phải được xử lý trước khi xả thải bảo đảm vệ sinh thú y và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Con giống, thức ăn sử dụng phải bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y và theo quy định của pháp luật về giống vật nuôi, pháp luật về thức ăn chăn nuôi.

Chỉ sử dụng thuốc, vắc xin, hóa chất, chế phẩm thuộc Danh Mục thuốc thú y dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

Tham dự các khóa tập huấn về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, kỹ thuật nuôi do cơ quan chuyên môn tổ chức.

3. Giám sát dịch bệnh động vật thủy sản

Chủ cơ sở nuôi thực hiện giám sát lâm sàng phát hiện bệnh như sau: Hằng ngày, theo dõi để kịp thời phát hiện động vật thủy sản bị bệnh, bị chết và xử lý tiêu hủy động vật thủy sản mắc bệnh, chết vì bệnh theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BNNPTNT, ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Khi có dịch bệnh xảy ra hoặc khi môi trường biến động bất thường, lấy mẫu bệnh phẩm, mẫu môi trường để xét nghiệm phát hiện mầm bệnh; đồng thời báo cáo theo quy định như đã nêu.

4. Xử lý ổ dịch bệnh động vật thủy sản

- Không xả nước thải, chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu ra môi trường; Không vớt động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết ra môi trường; Không sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh làm giống, thức ăn tươi sống cho động vật thủy sản khác.

- Chữa bệnh hoặc xử lý động vật thủy sản mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm, chết và áp dụng các biện pháp khác theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn bằng một trong các hình thức sau:

+ Thu hoạch động vật thủy sản mắc bệnh đối với động vật thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm, có thể sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc các mục đích khác.

+ Chữa bệnh động vật thủy sản đối với động vật thủy sản mắc bệnh được cơ quan chuyên ngành thú y thủy sản xác định có thể điều trị và chủ cơ sở nuôi có nhu cầu điều trị động vật thủy sản mắc bệnh. Chỉ sử dụng các loại thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học có trong Danh Mục thuốc thú y dùng trong thú y

thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam, đồng thời sử dụng đúng liều lượng của thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan chuyên ngành thú y thủy sản; ghi chép quá trình sử dụng các loại thuốc, hóa chất đã phòng, trị bệnh.

+ Tiêu hủy động vật thủy sản mắc bệnh đối với động vật thủy sản mắc bệnh không áp dụng được biện pháp thu hoạch và chữa bệnh.

- Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường nuôi, dụng cụ nuôi trồng thủy sản; Xử lý, tiêu hủy động vật thủy sản bảo đảm không làm lây lan dịch bệnh;

- Chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

VII. QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH GIỐNG

Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

- Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ để quản lý, giám sát thời hạn sử dụng.

- Báo cáo kịp thời, chính xác và đầy đủ về tình hình dịch bệnh tại cơ sở khi phát hiện động vật thủy sản mắc bệnh, chết nhiều hoặc có dấu hiệu mắc bệnh, bất thường cho nhân viên thú y xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là nhân viên thú y xã) và Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên ngành thú y thủy sản nơi gần nhất.

VIII. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Hồ sơ quản lý

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan tới sản xuất, kinh doanh theo *Phụ lục số 06* của hướng dẫn này; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh giống; hồ sơ mua bán giống, kiểm dịch giống trước khi bán; xuất xứ, số lượng và chất lượng giống bố mẹ, giống sản xuất; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải tối thiểu là 02 năm.

2. Các quy định quản lý khác

Các cơ sở sản xuất thủy sản giống phải quản lý chặt chẽ, không được để các giống thủy sản biến đổi gen, giống nhập nội đang sản xuất thử nghiệm thất thoát ra môi trường ngoài.

Trên đây là nội dung “**Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật trong sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**”, thay thế Hướng dẫn số 1342/HD-SNN, ngày 06/7/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện các quy định của pháp luật trong sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản. Đề nghị UBND các huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị có văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố;
- TT Dịch vụ NN các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, CNTY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tổng Văn Dương

Phụ lục số 01:

**Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất,
ương dưỡng giống thủy sản**

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất,
ương dưỡng giống thủy sản**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi & Thú y tỉnh Lai Châu

1. Tên cơ sở:

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số Fax: E-mail:

- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Số điện thoại: Số Fax: E-mail:

2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	Loài thủy sản (tên tiếng Việt, tên khoa học)	Đăng ký		Hình thức sản xuất, công suất thiết kế	
		Sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	Ương dưỡng (đánh dấu X)	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ (triệu con/năm hoặc kg/năm)	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống bố mẹ) (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1					
2					
...					

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

.....;

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất):

5. Đăng ký cấp bổ sung giống thủy sản sản xuất, ương dưỡng:

6. Đăng ký cấp lại:

Lý do cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

....., ngày tháng năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02:

Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ trụ sở:
- Số điện thoại: Số Fax: Email:
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- Số điện thoại: Số Fax: Email:

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng (mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh):
- b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản):
- c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu huỷ xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu huỷ; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở).
- d) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của người tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.

- Sơ đồ mặt bằng của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (nếu có);
- Hồ sơ, tài liệu hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
- Hồ sơ nhân viên kỹ thuật;
- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày tháng năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục số 03:
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡ	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
6	Cá bảm đá	<i>Sewellia lineolata</i>
7	Cá bảm đá	<i>Sewellia speciosa</i>
8	Cá bảnh lái/Cá cánh bướm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
9	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
10	Cá bống cát	<i>Glossogobius giuris</i>
11	Cá bống lau	<i>Pangasius krempfi</i>
12	Cá bống mắt tre/cá ống điếu	<i>Brachygobius doriae</i>
13	Cá bống mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
14	Cá bống suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
15	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
16	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
17	Cá cấn/đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
18	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>
19	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
20	Cá cóc đậ	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
21	Cá còm (cá nằg hai)	<i>Chitala ornata</i>
22	Cá còm hoa (thác lác còm)	<i>Chitala blanci</i>
23	Cá cờ đen	<i>Macropodus spechti</i>
24	Cá chặc bống lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
25	Cá chặc bùn/Cá chặc Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
26	Cá chặc khoang	<i>Macrognathus circumcinctus</i>
27	Cá chặc lá tre/Cá chặc gai	<i>Macrognathus aculeatus</i>
28	Cá chặc lửa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i>
29	Cá chặc rằn/Cá chặc lầu	<i>Macrognathus taeniagaster</i>
30	Cá chặc sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
31	Cá chà	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
32	Cá chằnh dục	<i>Channa gachua</i>
33	Cá chát vặch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
34	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
35	Cá chếp	<i>Cyprinus carpio</i>
36	Cá chiền sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
37	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
38	Cá chim trắng cằnh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
39	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>

40	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
41	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
42	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
43	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>
44	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
45	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
46	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
47	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
48	Cá chuối hoa	<i>Channa maculate/Ophiocephalus maculatus</i>
49	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
50	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
51	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
52	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
53	Cá diếc nhằng	<i>Tanichthys albonubes</i>
54	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
55	Cá dứa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
56	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
57	Cá đòng đong	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
58	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
59	Cá đù đỏ/Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
60	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
61	Cá hải long/cá ngựa nước ngọt	<i>Doryichthys boaja</i>
62	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông/Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
63	Cá hắc bỏ lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
64	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
65	Cá he vàng	<i>Barbonymus schwanefeldii</i>
66	Cá he đỏ	<i>Barbonymus altus</i>
67	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
68	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
69	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
70	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
71	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
72	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
73	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
74	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
75	Cá kết	<i>Phalacronotus bleekeri</i>
76	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
77	Cá kìm sông	<i>Xenentodon cancila</i>
78	Cá kim thom bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
79	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofuscus</i>
80	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
81	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>

82	Cá lãg đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>
83	Cá lãg đuôì đỏ	<i>Hemibagrus wyckiioides</i>
84	Cá lãg nha	<i>Mystus wolffii</i>
85	Cá lãg vàng	<i>Mystus nemurus</i>
86	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
87	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
88	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
89	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
90	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
91	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
92	Cá lòng tong đuôì đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
93	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
94	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
95	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
96	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
97	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
98	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
99	Cá lòng tong/Cá đuôì đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
100	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
101	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
102	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
103	Cá măng rô	<i>Toxotes chatareus</i>
104	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
105	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>
106	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
107	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
108	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
109	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
110	Cá mỏ vịt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
111	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
112	Cá mùi/Cá hường	<i>Helostoma temminckii</i>
113	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
114	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
115	Cá nãng hai	<i>Chitala chitala</i>
116	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
117	Cá neon Việt Nam/cá lòng tong bển hải	<i>Tanichthys micagemmae</i>
118	Cá nóc da báo/Cá nóc beo/cá nóc da beo	<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>
119	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
120	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
121	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierius</i>
122	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
123	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>

124	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
125	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
126	Cá ống điếu	<i>Brachygnathus siva</i>
127	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
128	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
129	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
130	Cá râm nam	<i>Puntius brevis</i>
131	Cá râm xanh	<i>Bangana lemasoni</i>
132	Cá rô biển nước ngọt	<i>Pristolepis fasciata</i>
133	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
134	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
135	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
136	Cá sặc bươm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
137	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
138	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
139	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>
140	Cá sặc trăn châu	<i>Trichopodus leerii</i>
141	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
142	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
143	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
144	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>
145	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>
146	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
147	Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
148	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
149	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
150	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
151	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
152	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
153	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
154	Cá tỳ bà bướm beo	<i>Sewellia elongata</i>
155	Cá tỳ bà bướm hồ	<i>Sewellia lineolata</i>
156	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
157	Cá thái hồ vằn/Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
158	Cá thái hồ/Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>
159	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
160	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
161	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
162	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbatu</i>
163	Cá thiên đường/săn sắt/đuôi cò/lia thia	<i>Macropodus opercularis</i>
164	Cá thiều	<i>Cultrichthys erythropterus</i>
165	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>

166	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
167	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
168	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
169	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
170	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
171	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
172	Cá trên đá	<i>Kryptopterus kryptopterus</i>
173	Cá trên lá/Cá trên thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhis</i>
174	Cá trên mỡ	<i>Phalacrotonus apogon</i>
175	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
176	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
177	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
178	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
179	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
180	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ/Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
181	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
182	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
183	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
184	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
185	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
186	Cá vồ cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
187	Cá vồ đêm	<i>Pangasius larnaudii</i>
188	Cá vược lai	<i>Morone chrysops X Morone saxatilis</i>
189	Cá vược mỡ nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
190	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
191	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
192	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
193	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
194	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
2	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
3	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
4	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
2	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
3	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
4	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
5	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>

6	Trai cóc (trai côm)	<i>Lamprotula leaii</i>
7	Trai sông	<i>Sinanodonta eiliptica</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
3	Ba ba trơn/Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis/ Trionyx sinensis</i>
4	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
5	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>

Phụ lục số 04:

**Mẫu hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa
bàn cấp tỉnh**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY
SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số:..... ĐKKD-VCTS

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:.....E.mail:.....

Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân:.....

Ngày cấp..... Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số viết bằng chữ:.....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế
biến/bảo quản:.....

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại:.....Fax:.....E.mail:.....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng:.....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

2/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

3/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển:.....

Địa điểm kiểm dịch:.....

Thời gian kiểm dịch:.....

*** Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY

ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);

- Giấy đăng ký kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.

Phụ lục số 05

Mẫu báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

(Tên tổ chức, cá nhân):.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Lai Châu, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

- Trong 6 tháng đầu năm 20:⁵

- Năm 20...:⁶

Kính gửi: - Chi cục Chăn nuôi & Thú y tỉnh Lai Châu

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh giống thủy sản của đơn vị trong thời gian:

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Email:

- Địa điểm sản xuất:

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện:

- Công suất thiết kế (triệu con/năm):

- Kế hoạch sản xuất (triệu con/năm):

1. Sản lượng giống thủy sản: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

2. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có).

.... ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

⁵ Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 6 năm sau.

⁶ Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 12 năm sau.

SẢN LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, của tổ chức/cá nhân)

STT	Đối tượng sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh.	Sản lượng (triệu con)		Ghi chú
		Trong kỳ báo cáo	Kế hoạch trong kỳ báo cáo tiếp theo	
1				
2				
3				
...				
Tổng cộng				

Phụ lục số 06
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI CHÉP HỒ SƠ

A. NỘI DUNG GHI CHÉP TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỐNG

I. Ghi chép về sử dụng giống thủy sản bố mẹ:

1. Thời gian nhập giống thủy sản bố mẹ;
2. Có được kiểm dịch hay không kiểm dịch, kết quả kiểm dịch;
3. Nguồn gốc giống thủy sản bố mẹ;
4. Thời gian tuyển chọn đưa vào nuôi vỗ;
5. Số lượng cá thể tham gia sinh sản; đực, cái;
6. Khối lượng;
7. Một số yếu tố môi trường (Oxy, pH, T^o, S^{0/00},...);
8. Tình hình sức khỏe;
9. Kết quả kiểm tra bệnh;
10. Phòng bệnh và biện pháp xử lý bệnh nếu có;
11. Tham gia sinh sản lần thứ mấy? Ngày cho sinh sản.
12. Sử dụng thức ăn của công ty(tên, loại số lượng, thời gian sử dụng);
13. Hóa chất xử lý hăng sản xuất..... (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng);
14. Thuốc (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng).

II. Quá trình sản xuất từng lô

1. Thời gian;
2. Tỷ lệ đẻ;
3. Tỷ lệ nở, mật độ ương;
4. Số lượng giống sản xuất được;
5. Phòng bệnh và biện pháp xử lý bệnh nếu có;
6. Tình trạng sức khỏe của con giống trước khi xuất bán;
7. Sử dụng thức ăn:(tên, loại số lượng, thời gian sử dụng);
8. Hóa chất xử lý của công ty:(tên, loại số lượng, thời gian sử dụng);
9. Ngày xuất bán;
10. Địa chỉ khách hàng mua giống.

B. NỘI DUNG GHI CHÉP TRONG QUÁ TRÌNH ƯƠNG, DƯỠNG GIỐNG

1. Quá trình ương, dưỡng từng lô giống, nguồn gốc;
2. Chứng từ mua ấu trùng, giống;

3. Số lượng, kích cỡ;
4. Một số yếu tố môi trường nuôi (Oxy, pH, T^o, S^{0/00},...);
5. Diện tích tầng ao ương hoặc thể tích bể ương;
6. Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất (tên, loại số lượng, thời gian sử dụng);
7. Tình hình bệnh dịch và các biện pháp xử lý nếu có;
8. Thời gian ương nuôi, số lượng giống đạt được, tỷ lệ sống;
9. Địa chỉ và số lượng giống xuất bán cho khách hàng.